TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BÌNH PHƯỚC	**Độc lập-Tự Do-Hạnh Phúc**

Bản án số: 54/2018/DS-PT
Ngày: 29/5/2018
V/v: *"T/c QSDĐ và tài sản gắn liền với đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Loan
Các Thẩm phán: Ông Lê Viết Phong
Ông Hoàng Minh Thịnh

Thư ký phiên tòa: Dương Quốc Thành – Là thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên toà: ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 28 và 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLPT-DS ngày 12/02/2018 về việc "T/c QSDĐ và tài sản gắn liền với đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Điểu T1, sinh năm 1940 (có mặt)

(Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Điểu T2, chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu M, anh Điểu L)

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1971 (có mặt)

(Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H)

Địa chỉ: Khu phố 2, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Công M, sinh năm 1967 (có mặt)
- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước

- Anh Điểu M, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 7, xã B, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông

- Anh Điểu T2, sinh ngày 24/6/2003 (vắng mặt)
- Chị Thị M, sinh năm 1995 (vắng mặt)
- Chị Thị N, sinh năm 1991 (vắng mặt)
- Anh Điểu L, sinh ngày 11/02/1999 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

4. Người phiên dịch: bà Điểu Thị H Phó trưởng phòng – Ban Dân tộc tỉnh (có mặt)

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Điểu T1

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn ông Điểu T1 (Đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Điểu T2, chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu M, anh Điểu L) trình bày:

Vào khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2000 gia đình ông Điểu T1 gồm có: Ông Điểu T1, bà Thị B (vợ của ông Điểu T1, đã chết năm 2007- BL 27) và các con đẻ của ông Điểu T1 là chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu L, anh Điểu M, anh Điểu T2 vừa khai hoang vừa được bố vợ ông Điểu T1 cho đất lâm nghiệp 53.408,1 m^2 tọa lạc tại khoảnh 1, tiểu khu 38 thuộc lâm trường B địa giới hành chính thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước để trồng cây điều trên đất. Đến năm 2005 (không nhớ rõ ngày tháng) do ông Điểu T1 nợ 3 triệu đồng sửa xe hon đa của ông Nguyễn Đình L, địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước nên ông Điểu T1 đã thỏa thuận bằng lời nói (không lập giấy tờ gì) với ông Nguyễn Đình L cho ông Nguyễn Đình L thuê khoán một phần diện tích đất vườn điều nêu trên là 02ha để ông Nguyễn Đình L thu hoạch điều trong 10 năm từ năm 2005 đến năm 2015 để trừ vào tiền nợ sửa xe nêu trên.

Trong quá trình sử dụng vườn đất, ông Nguyễn Đình L đã chuyển nhượng phần vườn điều 02ha của gia đình ông Điểu T1 cho ông Nguyễn Công M, rồi sau đó ông M đã chuyển nhượng 02 héc ta vườn điều này cho ông Nguyễn Công B mà không có sự đồng ý của gia đình ông Điểu T1.

Đồng thời vào năm 2005 ông Nguyễn Công B đã lấn chiếm luôn diện tích đất vườn điều còn lại hơn 03 héc ta của gia đình ông Điểu T1 và nay ông Nguyễn Công B sử dụng toàn bộ diện tích đất vườn điều 53.408,1 m^2 nêu trên của gia đình ông Điểu T1.

Nay gia đình ông Điểu T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu L, anh Điểu M, anh Điểu T2 yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H phải trả lại cho gia đình ông Điểu T1 diện tích đất vườn điều 53.408,1 m^2 nêu trên và tài sản gắn liền với đất gồm 300 cây điều trồng năm 1992 và 500 cây điều trồng năm 2002.

Bị đơn ông Nguyễn Công B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H) trình bày:

Vào ngày 10/01/2002 giữa vợ chồng ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Công M (là anh trai ruột của ông Nguyễn Công B) có thỏa thuận ông Nguyễn Công M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H diện tích đất vườn điều 02 héc ta tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước trên đất đã có 300 cây điều trồng năm 1992 với giá 16 triệu đồng. Ông Nguyễn Công M và ông Nguyễn Công B có lập với nhau giấy viết tay "sang nhượng vườn điều" ngày 10/01/2002 và ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H đã trả đủ tiền cho ông Nguyễn Công M và ông Nguyễn Công M đã giao vườn đất cho ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H sử dụng từ năm 2002 đến nay.

Đồng thời ngay trong năm 2002 ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H có khai phá thêm được diện tích đất 3,3 héc ta, liền kề với vườn đất đã mua của ông Nguyễn Công M và ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H đã trồng thêm 500 cây điều trên phần đất khai phá này.Nay tổng diện tích đất vườn điều của ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H là 53.408,1 m^2, là loại đất lâm nghiệp thuộc khoản 1, tiểu khu 38 Nông lâm trường Đ trực thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn cao su P quản lý.

Ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H không chấp nhận yêu cầu đòi vườn đất của nguyên đơn ông Điểu T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu L, anh Điểu M, anh Điểu T2 vì đất này là vườn đất của vợ chồng ông Nguyễn Công B,bà Phạm Thị H mà không phải vườn đất của gia đình ông Điểu T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công M trình bày:

Vào năm 2001 ông Nguyễn Công M có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình L diện tích vườn điều khoảng 1,4 héc ta với giá 14 triệu đồng. Giữa ông Nguyễn Công M và ông Nguyễn Đình L có lập với nhau giấy viết tay "sang nhượng vườn điều ngày 27/8/2001", ông Nguyễn Công M đã trả đủ tiền cho ông Nguyễn Đình L và ông Nguyễn Đình L đã giao vườn đất cho ông Nguyễn Công M sử dụng từ ngày 27/8/2001 . Sau đó ông Nguyễn Công M khai phá thêm diện tích đất được tổng số là 02 héc ta.

Đến ngày 10/01/2002 ông Nguyễn Công M chuyển nhượng lại 02 héc ta vườn điều nêu trên cho em là vợ chồng ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H với giá 16 triệu đồng như ông Nguyễn Công B đã trình bày và ông Nguyễn Công M đã giao vườn đất cho ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H sử dụng từ năm 2002 đến nay.

Sau đó ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H có khai phá thêm diện tích đất liền kề khoảng 03 héc ta để trồng điều và nay tổng diện tích đất vườn của ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H là 53.408,1 m^2 thuộc loại đất lâm nghiệp. Đây là vườn đất của ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H mà không phải của gia đình ông Điểu T1. Do ông Nguyễn Công M đã bán vườn đất cho ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H nên ông Nguyễn Công M không có ý kiến gì và cũng không yêu

cầu giải quyết về phần vườn đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công B, bà Phạm Thị H.

Ngoài ra còn có lời khai của các nhân chứng trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Điểu T1 và toàn bộ yêu cầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Điểu M, anh Điểu T2, anh Điểu L, chị Thị M và chị Thị N.

Tạm giao cho bị đơn ông Nguyễn Công B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H sử dụng diện tích đất lâm nghiệp 53.408,1 m^2 tọa lạc tại khoản 1, tiểu khu 38 do Nông lâm trường Đ trực thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su P, tỉnh Bình Phước quản lý, thuộc địa giới hành chính thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có vị trí:

- Phía Bắc giáp đất Điểu N, Điểu M có các số đo: 36,76m, 22,36m, 57,49m, 32,25m;

- Phía Nam giáp đất Điểu B, Điểu R, Điểu G có các số đo: 80,99m, 10,00m, 20,00m, 31,95m, 112,87m, 31,32m;

- Phía Đông giáp đất Điểu T1, Điểu G, Điểu V có các số đo: 120,07m, 20,40m, 19,00m, 27,73m, l,41m, 61,13m, 12,04m, 16,03m, 10,63m, 19,00m, 8,94m, 38,60m;

- Phía Tây giáp đất Điểu S, Thị Ga L, Điểu M có các số đo: 116,04m, 55,23m, 55,70m, 3,78m, 28,64m, 72,73m ;

Và tài sản gắn liền với đất có 300 cây điều trồng năm 1992 và 500 cây điều trồng năm 2002. (Đất là tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su P, tỉnh Bình Phước. Còn cây điều là tài sản của ông Nguyễn Công B và bà Phạm Thị H).

Giá trị diện tích đất 53.408,1 m^2 là 1.335.202.500 đồng và giá trị cây điều trên đất là 133.500.000 đồng. Tổng giá trị đất và cây điều gắn liền với đất là 1.468.702.500 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc đất tổng số tiền là 17.557.016 đồng. Ông Điểu T1 và các anh chị Thị M, Thị N, Điểu L, Điểu T2, Điểu M phải liên đới chịu, chia theo phần mỗi người phải nộp là 2.926.169 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 17.557.016 đồng ông Điểu T1 đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện B theo biên bản thanh toán ngày 06/7/2017 và tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Phước theo biên bản thanh lý đo đạc đất ngày 18/8/2017 và ông Điểu T1 đã nộp đủ. Các anh chị

Thị M, Thị N, Điểu L, Điểu T2, Điểu M phải có nghĩa vụ trả lại tiền này cho ông Điểu T1 mỗi người là 2.926.169 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 27/12/2017, nguyên đơn ông Điểu T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm tuyên ông Nguyễn Công B được được sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Điểu T1 đề nghị được chia ½ diện tích đất và cây điều trên đất tranh chấp.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như không hướng dẫn cho nguyên đơn khởi kiện người mà nguyên đơn cho rằng đã chuyển nhượng diện tích đất trên có trồng điều mà trước đó nguyên đơn giao cho thu hoạch để gán trừ nợ. Không tiến hành thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với vợ con của ông Nguyễn Đình L. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/6/2017(BL 120) của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung xác định "200 cây điều trồng năm 1992 do Điểu T1 trồng, 500 cây điều trồng năm 2002 do ông Nguyễn Công B trồng" là thay bản án của HĐXX; bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng với qui định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Điểu T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo quyết định số 400/QĐ – UB ngày 19/3/2003 UBND tỉnh Bình Phước, thấy có đủ căn cứ để xác định toàn bộ diện tích đất 53.408,1 m^2 mà nguyên đơn tranh chấp với ông Nguyễn Công B (thuộc địa giới hành chính thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước) tọa lạc tại khoảnh 1, tiểu khu 38 nằm trong diện tích đất rừng phòng hộ do Nông Lâm trường Đ – là đơn vị trực thuộc thuộc Công ty TNHH MTV cao su P, tỉnh Bình Phước quản lý (giấy chứng nhận QSDĐ số 25/QSDĐ/UB ngày 19/3/2003 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Lâm trường B – nay là Nông Lâm trường Đ.

Mặc dù công văn số 83/CV - CT ngày 06/12/2017 của Công ty TNHH MTV cao su P (BL173b) có nội dung hiện không yêu cầu giải quyết, nếu sau này có chủ trương thu hồi của UBND tỉnh Bình Phước thì công ty yêu cầu các hộ xâm canh, lấn chiếm, sang nhượng trái phép trả lại đất cho nhà nước. Tuy nhiên như trên đã đề cập, diện tích đất tranh chấp thuộc rừng phòng hộ đã được giao cho tổ chức là Nông Lâm trường Đ quản lý, diện tích đất này cũng chưa được giao khoán

cho hộ gia đình cá nhân đang sinh sống trong rừng phòng hộ, do đó đương sự không có quyền kiện để yêu cầu xác định diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của mình. Lẽ ra tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn, giải thích cho đương sự biết để sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, trường hợp đã thụ lý phải đình chỉ theo qui định tại Điều 217 BLDS.

Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được giải thích nhưng ông Điểu T1 không rút yêu cầu khởi kiện đòi lại QSD đất. Như trên đã phân tích, HĐXX thấy áp dụng các khoản 1 điều 136 luật Đất Đai năm 2014, Điều 186, Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, BLTTDS hủy, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đối với diện tích đất 53.408,1 m^2 của ông Điểu T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Điểu M, anh Điểu T2, anh Điểu L, chị Thị M và chị Thị N; nên sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

[II] Về yêu cầu kháng cáo đòi lại tài sản là cây điều trên đất, gồm 300 cây điều trồng năm 1992 và 500 cây điều trồng năm 2002, HĐXX xét thấy:

Phía nguyên đơn ông Điểu T1 cho rằng nguồn gốc diện tích đất này một phần do bố mẹ vợ cho (khoảng 2ha) phần còn lại do gia đình khai hoang vào khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2000. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, ông Điểu D và bà Thị BL là bố mẹ vợ của Ông Điểu T1 đã chết (Thị BL chết năm 1981, Điểu D chết Năm 2006); các nhân chứng do phía nguyên đơn đưa ra cũng chỉ khai có thấy Điểu T1 khai hoang một phần trong diện tích đất tranh chấp, còn việc có trồng cây điều trên đất hay không không có người nào xác nhận. Tại biên bản hòa giải của UBND xã B ngày 27/7/2015(BL 06-07), một số người dân như Điểu B, Điểu R, Điểu M lại trình bày:

Diện tích ông Điểu T1 khai phá tại khu Đ Tiểu khu 38 vào năm 1990 khoảng 2ha, có trồng tỉa lúa, trồng điều, điều kém phát triển, sau đó lồ ô mọc cây điều chết, đến năm 2001 thấy Nguyễn Công B Nguyễn Công M canh tác trên đất mà Điểu T1 khai phá, có phát thêm lồ ô, cây gỗ tái sinh.

Ông Điểu T1 trình bày, năm 2005 (không nhớ rõ ngày tháng) do ông có nợ 3 triệu đồng sửa xe hon đa của ông Nguyễn Đình L nên ông đã thỏa thuận bằng lời nói (không lập giấy tờ gì) với ông Nguyễn Đình L cho ông Nguyễn Đình L thuê khoán một phần diện tích đất vườn điều nêu trên là 02 héc ta để ông Nguyễn Đình L thu hoạch điều trong 10 năm từ năm 2005 đến năm 2015 để trừ vào tiền nợ sửa xe nêu trên.

Xét lời khai của ông Điểu T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thị M, chị Thị N, anh Điểu L, anh Điểu M, anh Điểu T2 thấy: Ngoài lời trình bày, ông Điểu T1 và các con của ông Điểu T1 không có chứng cứ nào khác, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ như các biên bản xác minh ngày 30/6/2017 (BL38) do ông trưởng thôn B, xã B cung cấp thì ông Nguyễn Đình L đã chết vào năm 2003, biên bản xác minh ngày 29/11/2017 (BL 168) thì cán bộ tư pháp và trưởng công an xã cung cấp ông Nguyễn Đình L chết không đăng ký khai tử, theo

các tài liệu chứng cứ này thì việc ông Điểu T1 và các con của ông khai vào thời điểm năm 2005 Ông Điểu T1 cho ông Nguyễn Đình L thuê khoán diện tích đất đang tranh chấp nêu trên là không có đủ căn cứ thuyết phục.

Hơn nữa, ông Điểu T1 khai ông cho ông Nguyễn Đình L thuê khoán từ năm 2005, tuy nhiên phía bị đơn lại trình bày ông Nguyễn Công B đã nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Nguyễn Công M và trực tiếp canh tác từ năm 2002. Ông Nguyễn Công B và ông Nguyễn Công M cung cấp được giấy viết tay thể hiện nội dung chuyển nhượng diện tích đất từ ông Nguyễn Đình L sang ông Nguyễn Công M vào ngày 27/8/2001 (BL 35), và từ ông Nguyễn Công M sang ông Nguyễn Công B vào ngày 10/01/2002 (BL 36). Tuy việc chuyển nhượng giữa các bên là giấy tay, không có chứng thực. Vì như trên đã đề cập việc chuyển nhượng QSDĐ đất này bị pháp luật cấm, tuy nhiên là một trong các chứng cứ để xác định ai là người có quyền sở hữu đối với cây trồng trên đất. Xét lời trình bày của ông Nguyễn Công B và ông Nguyễn Công M là có cơ sở, bởi lẽ ngoài chứng cứ là giấy mua bán vườn điều, các nhân chứng như Điểu B, Điểu K, Điểu R, Điểu G, bà Thi T, Điểu C, đều khai nhận thấy ông Nguyễn Công B là người trồng và chăm sóc vườn Điều. Ngay chính ông Điểu T1 trước sau cũng khai nhận từ năm 2005 thấy ông Nguyễn Công B chăm sóc và thu hái điều, hỏi thì ông Nguyễn Công B nói mua lại của ông Nguyễn Đình L. Xét về vị trí thửa đất, tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận, diện tích đất ông Nguyễn Công B đang sử dụng ở khu vực dốc Đawk Ké, phía Nam giáp Điểu N, Điểu M, phía Đông giáp đất Điểu T1…thể hiện phần đất tranh chấp giáp với phần đất ông Điểu T1 đang canh tác; theo như phía nguyên đơn trình bày, ngoài diện tích đất mà Điểu T1 giao cho ông Nguyễn Đình L thu hoạch để gán trừ nợ, còn hơn 03 ha trên đó có 500 cây điều trồng năm 2002 mà ông Điểu T1 cho rằng ông trồng và bị ông Nguyễn Công B lấn chiếm nhưng trong khoảng thời gian từ 2002 đến 2015 ông mới khởi kiện là không hợp lý. Mặt khác, đối với yêu cầu đòi trả 200 cây điều trồng năm 2002, các bên đương sự đều khai nhận nguồn gốc ông Nguyễn Công B có được số cây điều này là từ việc ông Nguyễn Đình L chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công M, ông Nguyễn Công M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công B; nên về nguyên tắc, trong trường hợp này ông Điểu T1 phải khởi kiện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Nguyễn Đình L (do ông Nguyễn Đình L đã chết) mới đúng. Tuy tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho nguyên đơn hiểu để khởi kiện cho đúng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được giải thích nhưng ông Điểu T1 chỉ đồng ý rút phần yêu cầu này khi ông Nguyễn Công B đồng ý chia cho ông ½ diện tích đất có điều đang tranh chấp. Phía bị đơn không đồng ý vì cho rằng nguồn gốc 200 cây điều có được từ việc sang nhượng; 500 cây còn lại là tự trồng và chăm sóc từ năm 2002 đến nay. Do phía nguyên đơn khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, mặc dù đã được giải thích về phạm vi khởi kiện và đối tượng khởi kiện, nhưng nguyên đơn không thay đổi yêu cầu, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp

nhận yêu cầu của nguyên đơn là đúng, nhưng nhận định về cơ sở pháp lý và căn cứ pháp luật áp dụng chưa chính xác nên cần sửa lại cho đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Điểu T1 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ và hợp pháp; nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót như: Định giá diện tích đất tranh chấp thuộc đất rừng phòng hộ, buộc đương sự phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu đòi lại QSDĐ là không đúng với qui định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên cần sửa lại phần này cho đúng qui định của pháp luật.

Theo qui định tại khoản 3 Điều 218 BLTTDS, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đòi QSD đối với diện tích 53.408,1 m^2; phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu đòi lại số cây điều trên đất: 133.500.000đ x 5% = 6.675.000đ. Do ông Điểu T1 là người dân tộc ít người, sống tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên được giảm ½ số tiền này.

Tuy diện tích đất 53.408,1 m^2 thuộc quyền sử dụng của Nông Lâm trường Đ – là đơn vị trực thuộc thuộc Công ty TNHH MTV cao su P, tỉnh Bình Phước quản lý, do Công ty TNHH MTV cao su P chưa có yêu cầu đòi lại diện tích đất này, để đảm bảo sự ổn định và quyền của người đang thực tế sử dụng, cần tạm giao toàn bộ diện tích đất và cây điều trên đất cho ông Nguyễn Công B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H quản lý sử dụng.

Quan điểm của đại diện VKS tại phiên tòa về những thiếu sót, vi phạm tố tụng của tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án là có căn cứ, tuy nhiên như trên đã phân tích, có đủ căn cứ để sửa một phần bản án sơ thẩm nên không ần phải hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa.

Từ phân tích trên, thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí DSPT: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Điểu T1 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí toà án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Điểu T1

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện B

Áp dụng các khoản 1 Điều 136 luật Đất Đai năm 2014, Điều 186, Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS tuyên hủy, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đối với diện tích đất 53.408,1 m^2 (thuộc địa giới hành chính thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước) tọa lạc tại khoảnh 1, tiểu khu 38 nằm trong diện tích đất rừng phòng hộ do Nông Lâm trường Đ – là đơn vị trực thuộc thuộc Công ty TNHH MTV cao su P, tỉnh Bình Phước quản lý của ông Điểu T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Điểu M, anh Điểu T2, anh Điểu L, chị Thị M và chị Thị N.

Áp dụng: Các Điều 188, 189, 190, 191 Bộ luật dân sự 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Điểu T1 và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Điểu M, anh Điểu T2, anh Điểu L, chị Thị M và chị Thị N đối với yêu cầu đòi ông Nguyễn Công B lại 300 cây điều trồng năm 1992 và 500 cây điều trồng năm 2002 trên diện tích đất tranh chấp.

Tạm giao cho bị đơn ông Nguyễn Công B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H sử dụng diện tích đất lâm nghiệp 53.408,1m^2 tọa lạc tại khoản 1, tiểu khu 38 do Nông lâm trường Đ trực thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su P, tỉnh Bình Phước quản lý, thuộc địa giới hành chính thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất có vị trí:

Phía Bắc giáp đất Điểu N, Điểu M có các số đo: 36,76m, 22,36m, 57,49m, 32,25m;

Phía Nam giáp đất Điểu B, Điểu R, Điểu G có các số đo: 80,99m, 10,00m, 20,00m, 31,95m, 112,87m, 31,32m;

Phía Đông giáp đất Điểu T1, Điểu G, Điểu V có các số đo: 120,07m, 20,40m, 19,00m, 27,73m, l,41m, 61,13m, 12,04m, 16,03m, 10,63m, 19,00m, 8,94m, 38,60m;

Phía Tây giáp đất Điểu S, Thị Ga L, Điểu M có các số đo: 116,04m,55,23m, 55,70m, 3,78m, 28,64m, 72,73m ;

Và tài sản gắn liền với đất có 300 cây điều trồng năm 1992 và 500 cây điều trồng năm 2002.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Điểu T1 và các anh chị Thị M, Thị N, Điểu M, Điểu L phải liên đới chịu 3.337.500đ, chia theo phần mỗi người phải nộp là 667.500 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ông Điểu T1 và các anh chị Thị M, Thị N, Điểu M, Điểu L mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0018860 ngày 22/5/2017, số 0018057 ngày 17/10/2017, số 0018051

ngày 16/10/2017, số 0018052 ngày 16/10/2017, số 0018050 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền án phí còn thiếu ông Điểu T1 và các anh chị Thị M, Thị N, Điểu M, Điểu L tiếp tục nộp.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng cho anh Điểu T2 đã nộp tại biên lai thu tiền số 0018045 ngày 12/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Điểu T1 không phải chịu, số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được khấu trừ vào nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *TAND B;*
- *THADS B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đình Loan

Các thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Đình Loan

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSND tỉnh;*
- *TAND huyện B;*
- *THA huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương